



Những thay đổi của
**LUẬT GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ NĂM 2024**
(có hiệu lực từ ngày 1/1/2025)

ĐỘ TUỔI người lái xe

> 16 TUỔI Điều khiển xe gắn máy.	> 18 TUỔI Xe hạng A1, A, B1, B, C1, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.
> 21 TUỔI Xe hạng C, BE.	> 24 TUỔI Xe hạng D1, D2, CIE, CE.
> 27 TUỔI Xe hạng D, D1E, D2E, DE.	

TĂNG ĐỘ TUỔI TỐI ĐA

Tăng độ tuổi tối đa của người lái xe ôtô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ôtô giường nằm.

Đủ 57 TUỔI +2 so với luật cũ

Đủ 55 TUỔI +5 so với luật cũ

Các hạng **GIẤY PHÉP LÁI XE**

Hạng A1	Hạng A
<ul style="list-style-type: none"> Dung tích xi-lanh ≤125 cm³ Công suất động cơ điện ≤11 kW 	<ul style="list-style-type: none"> Dung tích xi-lanh >125 cm³ Công suất động cơ điện >11 kW Các loại xe hạng A1
Hạng B1	Hạng B
<ul style="list-style-type: none"> Mô tô ba bánh Các loại xe hạng A1 	<ul style="list-style-type: none"> Chở người ≤08 chỗ Ôtô tải và ôtô chuyên dụng có khối lượng ≤3.500 kg Xe kéo rơ moóc có khối lượng ≤750 kg
Hạng C1	Hạng C
<ul style="list-style-type: none"> Ôtô tải và ôtô chuyên dùng có khối lượng 3.500 - 7.500 kg Xe kéo rơ moóc có khối lượng ≤750 kg Các loại xe hạng B 	<ul style="list-style-type: none"> Ôtô tải và ôtô chuyên dùng có khối lượng >7.500 kg Xe kéo rơ moóc có khối lượng >750 kg Các loại xe hạng B và hạng C1
Hạng CIE	Xe hạng C kéo rơ moóc >750 kg
Hạng D1	Hạng D2
<ul style="list-style-type: none"> Chở người 08 - 16 chỗ Xe chở người kéo rơ moóc khối lượng ≤750 kg Các loại xe hạng B, C1, C 	<ul style="list-style-type: none"> Chở người 16 - 29 chỗ Xe chở người kéo rơ moóc khối lượng ≤750 kg Các loại xe hạng B, C1, C, D1
Hạng D1E	Xe hạng D2 kéo rơ moóc >750 kg
Hạng D	Xe hạng D kéo rơ moóc >750 kg
<ul style="list-style-type: none"> Chở người >29 chỗ Ôtô chở người giường nằm Xe chở người kéo rơ moóc có khối lượng ≤750 kg Các loại xe hạng B, C1, C, D1, D2 	
Hạng DE	Xe hạng D kéo rơ moóc >750 kg